

Trong thời gian qua, huyện Tân Uyên đã phát triển vùng nguyên liệu chè rộng lớn trên 1000 ha. Diện tích, năng suất và sản lượng chè có sự biến đổi qua các năm.

**Bảng 4.3: Kết quả sản xuất kinh doanh chè của huyện qua 3 năm
(2009 – 2011)**

Năm	Diện tích (ha)				Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng búp tươi (tấn)	Sản lượng chè khô (tấn)	Giá trị (tỉ đồng)
	Tổng diện tích	Chè kinh doanh	Chè kiến thiết cơ bản	Chè hoang hóa				
2009	1.232	980	145	107	89,90	8.963	1.994,6	51,859
2010	1.120	886	135	99	88,79	8.745	1.986,1	53,874
2011	1.208	987	126	95	90	9.738	2.178,6	60,957

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tân Uyên)

Từ năm 2009 – 2011 ngành chè trên địa bàn huyện đã có sự thay đổi theo hướng tăng về năng suất và sản lượng. Tuy nhiên năm 2010 lại có sự suy giảm đáng kể cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Sở dĩ có sự thay đổi này là do năm 2009 huyện Tân Uyên được tách ra từ huyện Thanh Uyên, để xây dựng các trụ sở, cơ quan và các công trình khác như đường giao thông, chợ, nhà ở... cuối năm 2009 huyện đã phá bỏ hơn 100 ha chè chủ yếu là những diện tích chè cho năng suất cao và ổn định thuộc quản lý của Công ty Cổ phần trà Thanh Uyên. Do đó, năm 2010 diện tích chè trên địa bàn huyện có sự suy giảm từ 1.232 ha năm 2009 xuống còn 1.120 ha, năng suất chè giảm từ 89,90 tạ/ha xuống còn 88,79 tạ/ha, sản lượng chè giảm từ 8.963 – 8.745 tấn chè búp tươi. Sản lượng chè búp tươi năm 2010 thấp hơn năm 2009 là 218 tấn nhưng giá trị của chè năm 2010 vẫn cao hơn năm 2009 là 2,015 tỉ đồng do giá bán năm 2010 cao hơn năm 2009. Tuy nhiên đến năm 2011 do được quan tâm và chú trọng đầu tư ngành chè đã có sự cải thiện đáng kể, sản lượng chè búp tươi đạt 9.738 tấn tăng 11,36%, giá trị ngành chè tăng 13,18% so với năm 2010.

Diện tích chè được đầu tư có hiệu quả (năng suất trên 10 tấn/ha) chỉ chiếm khoảng 51% tổng diện tích, chủ yếu là chè của Công ty Cổ phần trà Thanh Uyên khoảng 561 ha Diện tích có năng suất từ 5 – 9 tấn/ha khoảng 331

ha. Diện tích có năng suất dưới 5 tấn/ha là 95 ha – chè hoang hóa (hầu hết diện tích này không được chú trọng đầu tư dẫn đến chè kém phát triển, mật độ không đảm bảo). Phát triển chè chưa tương xứng với tiềm năng của huyện. Việc khai thác các tiềm năng để phát triển vùng nguyên liệu chè, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho nhân dân trong vùng, đồng thời đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến chất lượng cao là hết sức cần thiết.

Do thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và có năng suất cao nên diện tích chè của huyện chủ yếu được trồng giống chè Shan tuyết (khoảng 1.100 ha). Ngoài ra còn một số diện tích chè khác như chè Thanh Tâm, chè Kim Tuyên, chè lẫn chè trung du...

Hiện nay trên địa bàn các xã được quy hoạch vùng chè của huyện có khoảng gần 100 ha chè mất khoảng, hoang hoá. Diện tích này có thể được cải tạo trồng tái canh bằng chè Shan. Ngoài ra, qua khảo sát thực tế có khoảng 130 ha đất trống, đất nương có thể chuyển đổi trồng chè mới bằng các giống chè mới.

Bảng 4.4: Tình hình sản xuất chè của huyện trong năm 2011

Xã, TT Phân loại	Phúc Khoa	Thị trần	Thân Thuộc	Trung Đồng	Mường Khoa	Pắc Ta	Tổng DT
Tổng DT	169	588	42	178	65	166	1.208
I Chè Kinh doanh	134	575	33	102	48	95	987
II Chè kiến thiết cơ bản	32	12	7	45	17	13	126
III Chè hoang hóa	3	1	2	31	0	58	95
Phân theo chủ quản lý							
I Chè do CT quản lý (chè kinh doanh)	0	532	0	29	0	0	561
II Chè do nhân dân quản lý	169	56	42	149	65	166	647
1 Chè kinh doanh	134	43	33	73	48	95	426
2 Chè kiến thiết cơ bản	32	12	7	45	17	13	126
3 Chè hoang hóa	3	1	2	31	0	58	95

(Nguồn: Báo cáo tổng kết ngành chè năm 2011 của huyện Tân Uyên)

Thị trấn Tân Uyên là khu vực có diện tích chè lớn nhất, đây cũng là diện tích cho năng suất và sản lượng cao nhất, có 575 ha chè kinh doanh trong đó có 532 ha chè của Công ty Cổ phần trà Tân Uyên. Xã Phúc khoa là xã có tiềm năng phát triển cả về diện tích và năng suất, hiện tại xã có 134 ha chè kinh doanh đứng sau diện tích chè của thị trấn nhưng hầu hết chè của xã là chè trồng mới (chủ yếu là chè từ 8 – 12 năm) có khả năng cho sản lượng và năng suất cao vào những năm tới, ngoài ra xã còn có nguồn nhân lực dồi dào, nhân dân có phong trào trồng chè và có nhiều cơ sở chế biến là điều kiện thuận lợi để nhân dân mở rộng sản xuất.

Xã Trung Đồng và xã phúc khoa là hai xã có diện tích tương đối lớn nhưng cho năng suất và sản lượng thấp do hai xã này có diện tích chè hoang hóa lớn, xã Trung Đồng là 31 ha, xã Pắc Ta là 58 ha, đây là hai xã giáp nhau có diện tích chè hoang hóa lớn như vậy là do tại xã Pắc ta có mỏ quặng nhôm nằm gần đây người dân tập trung khai thác quặng không chú trọng đầu tư vào cây chè, mặt khác hậu quả của việc khai thác không hợp lý dẫn đến ô nhiễm môi trường, xói mòn đất là nguyên nhân dẫn đến diện tích chè hoang hóa ở hai xã này.

4.2.2. Tình hình sản xuất chè thuộc vùng chè tập trung

Vùng chè tập trung thuộc dự án vùng nguyên liệu tập trung, hiện nay đã có trên 500 ha chè kinh doanh do Công ty Cổ phần Trà Tân Uyên với tiền thân là Nông trường Quân đội được thành lập vào năm 1959 quản lý. Cây chè giúp người nông dân cải thiện đời sống, từng bước thoát nghèo, nhất là đối với một huyện miền núi như huyện Tân Uyên

Công ty CP trà Tân Uyên đóng trên địa bàn huyện được thành lập và đã phát triển gần 50 năm. Vùng chè của Công ty được đầu tư chăm sóc theo quy trình kỹ thuật cho năng suất cao, chất lượng tốt. Sản phẩm chè của Công ty được quản lý chặt chẽ về chất lượng, có thương hiệu uy tín lâu năm trên thị trường.

Diện tích chè thuộc Công ty Cổ phần trà Tân Uyên là 561 ha, trong đó thị trấn Tân Uyên chiếm diện tích lớn 532 ha, còn lại 29 ha thuộc xã Trung Đồng. Năng suất trung bình đạt khoảng 15 tấn/ha/năm, năng suất cao nhất đạt 22,2 tấn/ha/năm nhưng chiếm tỉ lệ rất ít, tuy nhiên năng suất chè của vùng chè thuộc Công ty Cổ phần trà Tân Uyên có nguy cơ giảm trong những năm tới

do cây chè đã bị già hóa (trên 50 năm). Để hạn chế được việc suy giảm năng suất chè trong những năm tới, Công ty Cổ phần trà Than Uyên đã và đang có những biện pháp đầu tư chăm sóc cho chè theo định mức do Công ty quy định và người dân phải thực hiện.

Bảng 4.5: Chi phí sản xuất cho 1 ha chè kinh doanh của Công ty Cổ phần trà Than Uyên năm 2011

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	Nhân công				37.179.201
1	Thuê khoán ngoài				19.361.243
1.1	Thu hoạch	Kg	8309	1.700	14.125.300
1.2	Chăm sóc	Công	41	90.023	3.690.943
1.3	Thuê máy đồn	máy	1	1.500.000	1.500.000
2	Người lao động phải thực hiện trong năm				17.862.658
2.1	Thu hoạch	Kg	6691	1.700	11.374.700
2.2	Chăm sóc	Công	72.07	90.023	6.487.958
B	Chi phí vật tư				24.830.000
1	Mức đầu tư trên tấn KH	Kg	15.000		21.456.000
2	Thuốc sâu				2.325.000
3	Tăng sản				500.000
4	Thuốc trừ cỏ				540.000
	Tổng				62.009.201

(Nguồn: Phòng kế hoạch Công ty Cổ phần trà Than Uyên)

Chi phí sản xuất cho 1 ha chè lớn nhưng người sản xuất được Công ty đầu tư phân bón, thuốc BVTV sau đó sẽ trừ vào sản phẩm của những tháng tới.

Bảng 4.6: Thu nhập bình quân cho 1 lao động sản xuất trên 1 ha chè

Chỉ tiêu	Khối lượng (kg)	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)
Khối lượng đạt được	15.000		
Nộp sản phẩm	900		
Bán sản phẩm	14.100	6.000	84.600.000
Chi phí sản xuất			62.009.201
Lợi nhuận			22.590.799
Thu nhập/tháng			3.371.121

(Nguồn: Phòng kế hoạch Công ty Cổ phần trà Tân Uyên)

Chi phí sản xuất cho 1 ha chè/năm tương đối lớn, tuy nhiên nhờ đạt được năng suất và sản lượng cao nên người lao động vẫn có thu nhập tương đối cao so với các ngành sản xuất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện.

4.2.3. Tình hình sản xuất chè thuộc vùng chè phân tán

Tổng diện chè của người dân trên địa bàn huyện là 647 ha chủ yếu là giống chè Shan, có một số ít là giống chè Kim Tuyên nhưng là chè mới trồng từ năm 2007 đến nay khoảng gần 30 ha, diện tích đã cho thu hoạch năng suất vẫn còn thấp.

Chè do người dân quản lý mặc dù diện tích lớn song sản lượng còn thấp chưa phát huy được hết hiệu quả, nguyên nhân do đầu tư thâm canh chưa đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật, một số diện tích chè ở xã Pắc Ta, Mường Khoa có nguy cơ bị bỏ hoang hoá. Việc quản lý vùng chè theo quy chế còn gặp những khó khăn, do người dân sản xuất nhỏ lẻ, ít được tập huấn về kỹ thuật sản xuất nên khó kiểm soát về chất lượng chè.

Để nghiên cứu thực trạng sản xuất chè của các hộ dân trên địa bàn huyện Tân Uyên, tôi đã tiến hành điều tra khảo sát 50 hộ trồng chè trên địa bàn 3 xã, thị trấn có diện tích chè lớn nhất huyện bao gồm: thị trấn Tân Uyên, xã Phúc Khoa và xã Trung Đồng.

4.2.3.1. Đặc điểm chung của hộ trồng chè

- Nguồn nhân lực của hộ

Bảng 4.7: Tình hình nhân lực của các hộ điều tra năm 2012

Nội dung	ĐVT	Số liệu bình quân
Số hộ điều tra	Hộ	50
1. Tuổi bình quân chủ hộ	Tuổi	40,94
2. Trình độ học vấn chủ hộ	Lớp	8,02
3. Nhân khẩu của hộ	Người	4.64
4. Lao động của hộ	Người	2.44

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra)

Kết quả tổng hợp cho thấy, độ tuổi bình quân của chủ hộ là 40,94 tuổi. Hầu hết ở độ tuổi này các chủ hộ đã ổn định về cơ sở vật chất, có vốn sống và số năm kinh nghiệm nhất định trong lĩnh vực trồng trọt. Đây là một thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh chè của hộ. Tuy nhiên trình độ học vấn của hộ còn thấp, số năm đi học bình quân của chủ hộ là 8,02, chủ yếu là học cấp II không có người học cao đẳng, đại học. Trình độ văn hóa có ảnh hưởng đến việc quyết định sản xuất, chịu trách nhiệm sản xuất và lựa chọn hình thức sản xuất trong mỗi gia đình. Những chủ hộ được học tốt hơn, nhận thức cao hơn, do vậy họ có khả năng tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới tốt hơn cũng như khả năng quản lý và tìm ra các phương án sản xuất có hiệu quả hơn. Như vậy trình độ văn hóa sẽ ảnh hưởng ít nhiều đến hiệu quả sản xuất chè của mỗi hộ.

Số nhân khẩu và lao động của hộ tương cân bằng, gần như 1 người nuôi một người, số lao động của hộ là 2,44 người, đây là nguồn lao động ổn định, đảm bảo cho sản xuất chè.

- Cơ cấu đất nông nghiệp của hộ

Đất đai là một tư liệu sản xuất hết sức quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp đặc biệt là các hộ thuần nông, thu nhập của hộ dựa vào nông nghiệp là chính. Tình hình sử dụng đất đai của hộ được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4.8: Cơ cấu sử dụng đất của hộ năm 2011

Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)			Cơ cấu (%)
	Đất của hộ	Đất thuê mướn, đất thầu	Tổng diện tích (ha)	
<i>Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ</i>	<i>1,18</i>	<i>0,64</i>	<i>1,82</i>	<i>100</i>
1. Đất trồng cây hàng năm			0,41	22,53
+ Lúa	0,17	0,04	0,21	11,54
+ Hoa màu	0,17	0,03	0,20	10,99
2. Đất trồng cây lâu năm			0,80	43,96
+ Cây chè	0,69		0,69	37,91
+ Cây ăn quả	0,09		0,09	4,95
+ Khác (thảo quả,...)	0,02		0,02	1,10
4. Diện tích nuôi trồng thủy sản		0,04	0,04	2,20
5. Diện tích đất lâm nghiệp	0,04	0,52	0,56	30,77

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Bảng trên cho thấy chè là cây trồng chính của hộ, bình quân mỗi hộ có 0,69 ha chè chiếm 37,91% trong tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ, lúa là cây nông nghiệp truyền thống nhưng chỉ chiếm 11,54% diện tích đất nông nghiệp. Thực tế cho thấy những hộ trồng chè thường chú trọng vào sản xuất chè, những diện tích đất lúa cho năng suất kém, đem lại hiệu quả kinh tế thấp họ sẽ chuyển sang trồng chè. Hộ chủ yếu sử dụng đất của hộ để sản xuất, ít thuê mướn đất sản xuất, điều đó chứng tỏ hộ chưa có khả năng và mạnh dạn mở rộng sản xuất.

4.2.3.2. Tình hình sản xuất chè của hộ

Chè là cây trồng chính của hộ do đó chè có diện tích lớn nhất trong diện tích đất nông nghiệp của hộ và chè mang lại sản lượng và giá trị lớn nhất so với lúa và ngô là hai cây trồng truyền thống của ngành sản xuất nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 4.9: Diện tích, năng suất, sản lượng, giá bán một số loại cây trồng của hộ

Loại cây	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Giá bán bình quân (1000đ)	Giá trị (1000đ)
Lúa	0,21	48,75	1,01	7,05	7.120
Ngô	0,11	36,59	0,42	5,93	2.490
Chè	0,69	70,00	4,84	5,80	28.072

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Dựa vào bảng trên ta thấy hộ có diện tích trồng chè gấp 3,2 lần diện tích trồng lúa, gấp 6,2 lần diện tích trồng ngô và giá trị sản xuất của cây chè gấp gần 4 lần giá trị sản xuất của cây lúa và gấp hơn 11,2 lần cây ngô. Điều đó chứng tỏ chè là cây trồng quan trọng, là nguồn thu nhập chính của hộ. Do đó cây chè được chú trọng đầu tư phát triển.

Giống chè mà hộ trồng chủ yếu là chè Tuyết Shan, giống được mua từ Công ty Cổ phần trà Than Uyên, hộ có thể mua hạt hoặc mua cây con từ vườn ươm của Công ty. Người dân trồng chè dựa vào kinh nghiệm trồng trọt hoặc học tập lẫn nhau trong quá trình sản xuất. Để đạt được kết quả sản xuất, kinh doanh hộ phải đầu tư cho sản xuất một lượng nhất định, đặc biệt là sản xuất chè đòi hỏi phải có kế hoạch và đầu tư liên tục.

Đi sâu vào nghiên cứu tình hình đầu tư cho sản xuất chè của hộ, kết quả thu được cho thấy chi phí sản xuất chè của hộ được thể hiện như sau:

Bảng 4.10: Chi phí sản xuất bình quân cho 1ha chè của hộ trong năm 2011*DVT: 1000đ*

STT	Chỉ tiêu	Số liệu bình quân
1	Chi phí trung gian	14.910
1.1	Giống	0
1.2	Vật tư	9.618
	Thuốc sâu	1.246
	Thuốc trừ cỏ	450
	Thuốc tăng sản	463
	Dạm Urê	2.948
	Phân NPK	3.294
	Kali	391
	Phân chuồng	826
1.3	Lao động thuê ngoài	4.127
	- Chăm sóc	579
	- Thu hoạch	3.548
1.4	Chi phí khác (vận chuyển, dụng cụ...)	1.165
2	Chi phí cố định	0
2.1	Khấu hao tài sản cố định	0
2.1	Thuế sử dụng đất	0
3	Lao động gia đình	9.247
3.1	Chăm sóc	895
3.2	Thu hoạch	8.352
	Tổng chi phí	24.157

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Nhìn chung người dân đã có sự đầu tư cho sản xuất, tuy nhiên mức đầu tư cho vật tư vẫn còn thấp là 9.618.000 đồng/ha/năm, chi phí cho chăm sóc và thu hoạch cao lên tới 13.374.000 đồng/ha/năm.

Phân bón và thuốc BVTV là yếu tố quan trọng có tác động trực tiếp tới năng suất chè của hộ. Bón phân là một trong những biện pháp chủ yếu làm tăng chất dinh dưỡng cho đất, nếu đầu tư một lượng phân bón hợp lý trong mỗi giai đoạn phát triển của cây chè, ngoài tác dụng bảo vệ đất nó còn làm cho cây chè sinh trưởng tốt, cho năng suất cao hơn. Sử dụng thuốc BVTV có tác dụng phòng, trừ bệnh hại và duy trì năng suất, sản lượng của cây trồng. Tuy nhiên do mục tiêu về lợi nhuận đã khiến cho các hộ sử dụng thuốc BVTV không đúng quy định cả về số lượng và thời gian cho phép. Điều này gây ảnh hưởng không tốt tới chất lượng chè thành phẩm làm giảm uy tín, chất lượng chè, đồng thời tác động xấu tới môi trường sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của chính người lao động.

Đầu tư là khâu quan trọng, quyết định trực tiếp kết quả sản xuất. Để tính được hiệu quả kinh tế thì phải tính đầy đủ chính xác mức đầu tư chi phí cho một diện tích chè cụ thể. Điều này đòi hỏi người làm chè phải biết tính toán xem xét để quyết định mức đầu tư thật hợp lý, với mức chi phí thấp nhất có thể được. Tránh lãng phí, đầu tư không hiệu quả, song vẫn đảm bảo năng suất và sản lượng tối ưu. Đây thực sự là một bài toán khó đối với người sản xuất, yêu cầu họ phải tính toán thật cụ thể, kỹ lưỡng thì mới có thể đạt hiệu quả cao nhất.

Qua khảo sát, điều tra 50 hộ trồng chè thì không có hộ nào có máy chế biến chè, các hộ đều bán sản phẩm là chè búp tươi cho Công ty Cổ phần trà Thanh Uyên và các cơ sở chế biến trong địa bàn huyện.

Tuy giá thu mua của Công ty chè thấp hơn so với giá thu mua của các cơ sở chế biến trên địa bàn huyện nhưng người dân vẫn đăng ký bán cho Công ty với sản lượng nhiều hơn. Nguyên nhân là do Công ty Cổ phần trà Thanh Uyên ứng trước phân bón và thuốc BVTV cho người sản xuất, ngoài ra còn có tiền bù giá nếu Công ty bán được sản phẩm với giá cao hơn vào dịp cuối năm và tiền thưởng cho những hộ có sản lượng lớn.

Bảng 4.11: Hình thức tiêu thụ chè của các hộ

Bán cho đối tượng	Số lượng (tấn)	Giá bán (1000đ)
Công ty Cổ phần trà Than Uyên	182	5,6
Các cơ sở chế biến khác	59	6

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Ta thấy giá thu mua chè của Công ty CP trà Than Uyên thấp hơn 400 đồng/kg nhưng số lượng chè búp tươi bán cho Công ty lớn hơn gấp 3 lần so với số lượng chè bán cho các cơ sở chế biến khác, điều đó chứng tỏ người dân đã quan tâm hơn đến việc ổn định của đầu ra cho sản phẩm. Tuy các cơ sở chế biến khác có giá thu mua cao hơn Công ty CP trà Than Uyên nhưng do không có kí hợp đồng mua bán với người dân nên các cơ sở này có thể không mua chè của người dân bất cứ lúc nào.

Qua quá trình đầu tư sản xuất hộ thu được kết quả như sau:

Bảng 4.12: Kết quả sản xuất, kinh doanh chè của hộ năm 2011

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số liệu bình quân
1	Diện tích	ha	0,691
2	Năng suất	Tạ/ha	70
3	Sản lượng	Tấn	4,837
4	Giá bán bình quân	1000đ	5,8
5	Chi phí	1000đ	16.629
6	Doanh thu	1000đ	28.055
7	Lợi nhuận (Doanh thu – chi phí)	1000đ	11.426
8	Thu nhập (Lợi nhuận + Công lao động gia đình)	1000đ	20.673

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Đối với người dân miền núi, đặc biệt là một huyện nghèo như huyện Tân Uyên thì mức thu nhập 20,673 triệu đồng trên 0,691 ha đất trên 1 năm là tương đối cao so với các cây trồng khác như lúa, ngô. Do vậy cây chè đã trở thành cây trồng mũi nhọn của huyện, cần phải đầu tư phát triển hơn nữa.

4.2.4. So sánh hiệu quả kinh tế của cây chè với cây lúa

Trong các hộ tôi tiến hành điều tra phần lớn là hộ thuần nông, hộ chủ yếu trồng chè và lúa. Do vậy tôi tiến hành so sánh hiệu quả kinh tế của cây chè với cây lúa. Kết quả của việc so sánh đó được thể hiện qua bảng 4.13:

Bảng 4.13 So sánh hiệu quả kinh tế của cây chè với cây lúa

Chỉ tiêu	ĐVT	Cây chè	Cây lúa	So sánh (lần)
1	2	3	4	5=3/4
Tổng giá trị sản xuất (GO)	1000 đ	40.600	34.369	1,18
Chi phí trung gian (IC)	1000 đ	14.910	20.241	0,74
Giá trị gia tăng (VA)	1000 đ	25.690	14.128	1,82
GO/IC	Lần	2,72	1,70	1,6
VA/IC	Lần	1,72	0,70	2,46

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2012)

Qua so sánh, ta thấy tổng giá trị sản xuất của cây chè lớn hơn cây lúa. Cụ thể: tổng giá trị sản xuất cây chè là 40,6 triệu đồng cao hơn 1,18 lần so với cây lúa. Chi phí trung gian của cây lúa cao hơn cây chè là do sản xuất lúa có tính thời vụ cao hơn sản xuất chè do đó sản xuất lúa phải mất nhiều chi phí để thuê lao động ngoài, sản xuất chè tận dụng được lao động gia đình nhiều hơn nên giảm bớt được rất nhiều chi phí trung gian. Và do chi phí trung gian của cây chè thấp hơn cây lúa nên giá trị gia tăng của cây chè cao hơn cây lúa 1,82 lần, tương đương với 11,5,62 triệu đồng, đó là một con số lớn đối với người sản xuất nông nghiệp.

Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của cây chè cũng cao hơn cây lúa. Cụ thể: nếu bỏ ra 1 đồng chi phí thì cây chè thu về được 2,72 đồng, còn cây lúa chỉ thu được 1,7 đồng, chỉ tiêu giá trị gia tăng trên chi phí cho biết khi đầu tư

thêm một đồng chi phí thì giá trị gia tăng thêm ở cây chè là 1,72 đồng, cây lúa là 0,7 đồng.

Tóm lại sản xuất chè đạt hiệu quả cao hơn sản xuất lúa. Sản xuất chè sử dụng hiệu quả đồng vốn mà hộ bỏ ra hơn, đồng thời đem lại thu nhập khá cao cho hộ gia đình, giảm bớt thời gian nhàn rỗi của hộ xuống mức thấp nhất. Chúng ta có thể khẳng định rằng trồng chè thực sự phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của huyện Tân Uyên và phù hợp với tình trạng dư thừa lao động trong các hộ gia đình sản xuất nông nghiệp hiện nay.

4.3. Một số giải pháp phát triển sản xuất chè cho huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu

4.3.1. Phương hướng phát triển chè cho huyện Tân Uyên

- Phát triển sản xuất chè trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng, từng địa phương.

Nền nông nghiệp Việt Nam có vị trí vô cùng quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lao động nông nghiệp chiếm trên 70% lực lượng lao động toàn xã hội. Trong cơ cấu kinh tế quốc dân, GDP do nông nghiệp tạo ra chiếm tới trên 30%. Sự phát triển của nông nghiệp có tác động to lớn đến tốc độ tăng trưởng của kinh tế quốc dân, không những thế nông nghiệp phát triển là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

Dại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ V đã chỉ rõ: “sản xuất nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu”. Song từ năm 1986 nhờ đường lối đổi mới toàn diện của đất nước, nông nghiệp mới thực sự được coi là mặt trận hàng đầu. Đảng ta đã đưa ra chủ trương đường lối chính sách thích hợp nhằm phát triển sản xuất nông nghiệp. Bước ngoặt của sự đổi mới trong quản lý kinh tế nông nghiệp là Nghị quyết 10 – NQ/TW của bộ chính trị (1988), sau đó là Luật Đất đai (1993), Luật Lao động... Tạo ra chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh: vùng lúa, vùng cà phê, vùng chè... nhằm phát huy thế mạnh về đất đai, khí hậu và trình độ thâm canh của từng vùng, từng địa phương.

Phát triển sản xuất trong ngành chè Việt Nam được coi là là nhiệm vụ quan trọng trong sự phát triển nông nghiệp Việt Nam, phát triển sản xuất chè

ở huyện Tân Uyên nằm trong chiến lược phát triển chung của tỉnh Lai Châu và của ngành chè Việt Nam.

Nhằm phát huy thế mạnh sẵn có của vùng: đất đai thích hợp cho sản xuất cây chè, nhân dân giàu kinh nghiệm trong sản xuất. Phát triển sản xuất chè ở huyện Tân Uyên là khai thác tiềm năng vốn có của vùng, tạo ra nguồn thu nhập cho huyện đóng góp vào sự phát triển kinh tế của huyện, tăng thu nhập cho người lao động.

Phát triển chè trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong quá trình đó, sự phát triển nông nghiệp càng có vị trí quan trọng, tạo cơ sở ổn định, chính trị xã hội và phát triển kinh tế bền vững. Hội nghị lần thứ VI Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (10/1998) đã chỉ rõ: “Tập trung sức cao hơn nữa cho nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là cơ sở vững chắc cho sự ổn định và phát triển kinh tế xã hội trong mọi tình huống”, ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, điều chỉnh cơ cấu đổi mới cơ chế các ngành công nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, dịch vụ, lựa chọn và đẩy mạnh sự phát triển những ngành, lĩnh vực sản phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và khả năng xuất khẩu.

Chè là một trong những mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng. Xuất khẩu chè sẽ mang lại nguồn ngoại tệ lớn tạo điều kiện tích lũy vốn cho phát triển kinh tế đất nước, phát triển sản xuất nông nghiệp là cơ sở thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Phát huy những lợi thế về điều kiện tự nhiên và xã hội

Cây trồng nói chung và cây chè nói riêng mỗi cây trồng đều mang theo những đặc tính sinh học riêng. Từ đặc điểm này mà chúng phát triển đều gắn liền với vùng tự nhiên phù hợp. Khí hậu thời tiết, đặc tính và thành phần dinh dưỡng của đất là điều kiện cần thiết cho sự phát triển cây chè.

Huyện Tân Uyên là vùng đất thích hợp cho cây chè sinh trưởng và phát triển. Phát huy thế mạnh này, huyện Tân Uyên nên mở rộng diện tích chè trong những năm tới đồng thời không ngừng thâm canh cải tạo vùng chè để nâng cao năng suất, sản lượng, đưa chất lượng chè của vùng ngày càng có sức cạnh tranh trên thị trường

- Phát triển sản xuất chè theo hướng kinh tế trang trại

Thực tế khách quan của nền kinh tế nông nghiệp nước ta cho thấy, nhu cầu và khả năng phát triển kinh tế trang trại đang trở thành hiện thực, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Ở huyện Tân Uyên xu hướng phát triển kinh tế trang trại đang là một yêu cầu cần được thực hiện trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, thực tế các mô hình trang trại chủ yếu là đa dạng hóa sản phẩm chứ không phải đi vào chuyên môn hóa một loại sản phẩm nào đó. Phát triển kinh tế trang trại coi cây chè là cây trồng chính là mục tiêu của ngành chè ở huyện Tân Uyên trong những năm tới.

4.3.2. Một số giải pháp phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè cho huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu

a. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

- Về giống: hình thành vùng chè có cơ cấu giống hợp lý trong đó trọng tâm phát triển chè tuyết Shan, từng bước đưa thêm các giống có chất lượng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng như: chè Kim Tuyên, PH8, PH9...đảm bảo nguồn gốc rõ ràng và nhân giống bằng biện pháp tiên tiến; chủ động tạo giống gốc tại chỗ và có cơ sở sản xuất, nhân giống đáp ứng nhu cầu trồng mới và tái canh theo kế hoạch hàng năm trên địa bàn huyện.

Tiêu chuẩn cây giống: chiều cao cây từ 20- 25 cm trở lên, có 6- 8 lá thật, đường kính sát gốc 2- 3 mm; thân hóa nâu 50%, cây sạch sâu bệnh, bầu không bị vỡ; cây cao trên 25 cm, phải bấm ngọn trước khi xuất vườn.

- Về biện pháp canh tác: đưa các biện pháp tiên tiến vào chăm sóc và thâm canh chè theo hướng chè sạch, từng bước xây dựng vùng chè an toàn, đảm bảo tiêu chuẩn chè VietGAP, chè hữu cơ và xây dựng thương hiệu chè nhằm nâng cao giá trị đáp ứng nhu cầu của thị trường cao cấp.

- Đưa cơ giới hóa vào sản xuất chè như máy làm đất, máy đồn máy hái... để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh tế của người trồng chè.

- Hỗ trợ đổi mới công nghệ trong chế biến, đặc biệt là công nghệ chế biến chè xanh cao cấp, cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động marketing, quảng bá và mở rộng sang thị trường chè cao cấp.

- Tăng cường hệ thống khuyến nông nhà nước kết hợp với các doanh nghiệp. Tổ chức mạng lưới cán bộ kỹ thuật để chỉ đạo sản xuất, đào tạo hướng dẫn cho nông dân về kiến thức để sản xuất chè, kỹ thuật sản xuất chè an toàn, chè sạch, để nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu; thực hiện quản lý dịch hại, đầu tư thâm canh, bón phân cân đối, nhất là khai thác nguồn phân hữu cơ sẵn có; kết hợp với chăn nuôi theo hướng có sự quản lý, xây dựng chuồng trại để đảm bảo cung cấp nguồn phân bón hữu cơ tại chỗ, sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cho phép, ưu tiên sử dụng các loại thuốc có nguồn gốc thảo mộc, đảm bảo thời gian cách ly hợp lý.

b. Giải pháp về quản lý và tổ chức sản xuất

- Về quản lý nhà nước: Ở cấp tỉnh, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm đầu mối phối hợp với các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các cơ chế chính sách, hướng dẫn kiểm tra, đôn đốc và sơ kết, tổng kết chương trình phát triển chè cấp tỉnh. Cấp huyện, thành lập ban quản lý phát triển chè ở cấp huyện, giao UBND cấp huyện làm chủ đầu tư các dự án có vốn hỗ trợ của nhà nước, cơ quan quản lý nông nghiệp huyện giúp UBND cấp huyện điều hành thực hiện dự án.

- Mở rộng các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh như doanh nghiệp, HTX, gia đình, tư nhân, liên doanh, liên kết, hợp đồng hợp tác kinh doanh, đầu tư nước ngoài... Trong đó chú trọng hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh. Hộ gia đình, cá nhân có thể sử dụng giá trị quyền sử dụng đất, vườn chè để góp vốn cổ phần, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp hoặc cho tổ chức, doanh nghiệp thuê đất, thuê vườn chè để kinh doanh lâu dài.

- Quản lý vùng nguyên liệu tập trung: phân chia và giao vùng nguyên liệu tập trung để các cơ sở chế biến chủ động hợp tác liên doanh, liên kết với

người trồng chè, tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo chất lượng chè chế biến, khắc phục hiện tượng tranh mua, tranh bán diễn ra trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần trà Thanh Uyên quản lý vùng chè của Công ty và những và những vùng chè mà người dân đã kí hợp đồng với Công ty.

Các tổ chức, doanh nghiệp chế biến trên cơ sở vùng nguyên liệu được giao thực hiện việc liên doanh, liên kết với người trồng chè thông qua hợp đồng đầu tư, thu mua chế biến chè búp tươi cho các hộ nông dân theo hình thức như: Ứng trước vốn, vật tư phân bón, thuốc BVTV, cây giống trồng dặm, không tính lãi suất, hỗ trợ tập huấn kỹ thuật cho người dân và mua lại chè búp tươi cho người dân. Hợp đồng đầu tư, thu mua chế biến chè búp tươi với người dân phải đảm bảo nội dung và hình thức theo quyết định số 80/2002/QĐ- TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2002/BN- TTg ngày 28/08/2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phải thể hiện rõ trách nhiệm của các bên tham gia hợp đồng.

Đối với các hộ gia đình có máy chế biến chè mini phải có diện tích chè của chính gia đình mình; kiên quyết không cho những hộ gia đình có máy chế biến chè mini hoạt động khi không chứng minh được vùng nguyên liệu của mình, góp phần giảm bớt tình trạng tranh mua, tranh bán chè búp tươi.

c. Về huy động nguồn lực và chính sách hỗ trợ đầu tư

Để thực hiện chương trình phát triển chè cần phải huy động nhiều nguồn lực tham gia: Nguồn vốn của người trồng chè (vốn, lao động, đất đai), vốn của các doanh nghiệp, vốn huy động liên doanh liên kết, vốn vay tín dụng, vốn hỗ trợ theo các chương trình đầu tư của chính phủ, đặc biệt là gần chương trình phát triển chè với chương trình xây dựng nông thôn mới ở các xã nằm trong vùng chè tập trung

Nguồn vốn huy động được để thực hiện các công việc sau:

- Hỗ trợ giống chè chất lượng cao cho cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu, có đất trồng chè nằm trong vùng quy hoạch để trồng mới và trồng tái canh.
- Hỗ trợ giống cây trồng xen họ đậu từ năm thứ 1- năm thứ 3 trong thời kì kiến thiết cơ bản

- Hỗ trợ làm đường sản xuất, rãnh thoát nước.
- Hỗ trợ làm nhà tập kết thu mua nguyên liệu.
- Hỗ trợ làm bể chứa nước phục vụ cho công tác BVTV
- Hỗ trợ mô hình sản xuất chè công nghệ cao, theo dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d. Về công tác tuyên truyền

- Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân trong vùng phát triển chè của huyện; tham gia trồng và chăm sóc chè theo đúng quy trình kỹ thuật; tham gia liên doanh, liên kết và ký hợp đồng với doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đoàn thể với nhân dân để tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân, giúp nhân dân nhận thức rõ về hiệu quả cũng như việc thực hiện phát triển chè trên địa bàn huyện là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của huyện.

PHẦN 5

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

- Chú trọng và đẩy mạnh sản xuất chè ở huyện Tân Uyên là hướng đi đúng đắn, khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của vùng nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân.

- Sản xuất chè ở huyện Tân Uyên trong những năm qua đã đem lại hiệu quả đáng kể về kinh tế. Hiện nay trên địa bàn huyện có trên 1.200 ha chè trong đó có gần 1.000 ha chè kinh doanh, năng suất bình quân đạt 90 tạ/ha, sản lượng trên 9.000 tấn chè búp tươi, đem lại giá trị trên 60 tỉ đồng. Tuy nhiên năng suất chè còn có sự chênh lệch lớn giữa vùng chè tập trung và vùng chè phân tán.

- Sản xuất chè đã giải quyết được nhiều công ăn việc làm, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế của hộ. Ngoài ra trồng chè còn có tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn, góp phần tích cực vào sự hình thành, tồn tại và phát triển hệ thống nông nghiệp bền vững.

- Về chế biến: Trên địa bàn huyện đã có máy móc có đủ công suất để đáp ứng nhu cầu về chế biến. Tuy nhiên những loại máy móc này đã cũ kỹ, lạc hậu (công nghệ chế biến được nhập khẩu của Liên Xô từ những năm 60) do đó sản phẩm hàng hóa ít có sự cải tiến về chất lượng, mẫu mã chưa đa dạng nên giá bán sản phẩm thấp so với những nơi có công nghệ chế biến hiện đại.

- Về tiêu thụ: tuy rằng chè của huyện đã có thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, tuy nhiên chỉ có Công ty Cổ phần trà Tân Uyên do có uy tín và thương hiệu lâu năm nên có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định nhưng giá bán thấp do chất lượng chè chưa đảm bảo yêu cầu của khách hàng. Chè của người dân tự quản lý thì chất lượng không đồng đều, chưa được nhiều người biết đến, người dân chủ yếu là bán cho thương lái người Trung Quốc.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, có thể khẳng định cây chè là cây kinh tế mũi nhọn trong việc phát triển ngành nông nghiệp cũng như phát triển kinh tế của huyện Tân Uyên. Vì vậy, trong những năm tới chúng ta cần phải đầu tư phát triển cây chè bằng những giải pháp nêu trên để cây chè thực sự trở thành cây kinh tế mũi nhọn của huyện.

5.2. Kiến nghị

Trong thời gian thực hiện đề tài tại huyện Tân Uyên với tên đề tài: “Đánh giá tình hình sản xuất và giải pháp phát triển cây chè trên địa bàn huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu”. Tôi nhận thấy huyện có rất nhiều lợi thế để phát triển cây chè, vì vậy để cây chè phát triển tốt và bền vững trong tương lai tôi xin đưa ra một số đề nghị sau:

- Đối với Tỉnh

Cần có những chính sách cụ thể hơn nữa trợ giúp cho sự phát triển của cây chè để cây chè thực sự là cây trồng mũi nhọn của huyện như:

+ Đầu tư cho kết cấu cơ sở hạ tầng của huyện.

+ Có chính sách đầu tư vốn cho thâm canh, cải tạo chè.

+ Có chính sách cải tạo giống chè để có được một cơ cấu giống hợp lý.

+ Giao cho ngành nông nghiệp là cơ quan thường trực có sự tham gia của các ngành liên quan để kiểm tra, đôn đốc nhằm phát triển sản xuất chè của huyện.

+ Đối với các hộ nông dân cần có các chính sách cụ thể để phát triển thành các mô hình kinh tế trang trại, trong đó chè là cây trồng chính.

+ Sớm triển khai mô hình trồng và chế biến chè sạch phù hợp với xu hướng người tiêu dùng hiện nay, nếu huyện tập trung vào khai thác lĩnh vực này sẽ củng cố hơn uy tín và chỗ đứng của mình trên thị trường.

+ Tổ chức các hội thảo về chè cho các công ty, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân sản xuất chè trên địa bàn huyện và các hộ nông dân sản xuất chè từ các vùng chè khác nhau trong tỉnh và huyện.

- Đối với huyện Tân Uyên